

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE
BV LIFE JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No. 23./2026/CBTT - BVLIFE

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Hanoi, July 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần BV Life thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, BV Life Joint Stock Company hereby discloses the Financial Statements (FS) Q2/2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

- Tên tổ chức/ Organization name:** Công ty Cổ phần BV Life/ BV Life Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/Stock code: **VCM**
 - Địa chỉ/ Head office: Tầng 4, Tòa nhà Rivera Park, Số 69 Đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/4th Floor, Rivera Park Building, No. 69 Vu Trong Phung Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi City, Vietnam
 - Điện thoại/Phone: 024.62511300 Website: www.bvlife.com.vn
- Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:**
 - BCTC Quý II/2026/ Financial Statements for QII/2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị phụ thuộc)/ Separate Financial Statements (applicable to listed organizations without subsidiaries and to superior accounting units with dependent units)
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (applicable to listed organizations with subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (applicable to listed organizations with affiliated accounting units that maintain separate accounting systems)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/được kiểm toán):

The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the Financial Statements (for financial statements that have been reviewed/audited):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation in case applicable:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước là sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được soát xét/được kiểm toán):

Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or changes from a loss to a profit or vice versa (for financial statements that have been reviewed/audited):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation in case applicable:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation in case applicable:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period records a loss, or changes from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation in case applicable:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn <https://bvlife.com.vn/muc-quan-he-co-dong/bao-cau-tai-chinh-vi/>

This information was published on the company's website on: 30/07/2026 at the link: <https://bvlife.com.vn/muc-quan-he-co-dong/bao-cau-tai-chinh-vi/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the above-disclosed information is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of this disclosure.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như Kính gửi/ As Dear;
- Lưu VP.HĐQT/
Save BOD Assistant Office.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



TỔNG GIÁM ĐỐC/CEO

NGUYỄN VŨ THIÊN

MR. NGUYEN VU THIEN





CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,
Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.bvlife.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026)

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	Đơn vị tính: VND 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.930.353.950	34.016.050.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	952.666.620	3.298.367.197
1. Tiền	111		952.666.620	798.367.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.824.046.469	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.824.046.469	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.828.011.532	30.371.727.393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.515.995.718	26.417.802.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.547.311.978	1.171.110.959
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.048.481.782	6.623.591.520
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(2.283.777.946)	(3.840.777.646)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.537.851.533	255.451.901
1. Hàng tồn kho	141		2.537.851.533	255.451.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		787.777.796	90.503.586
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	603.556.257	90.503.586
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		165.729.771	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	18.491.768	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.138.230.036	143.139.292.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	550.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		50.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		41.501.530	56.431.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	41.501.530	56.431.828
- Nguyên giá	222		17.362.834.798	17.362.834.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.321.333.268)	(17.306.402.970)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	19.361.484.921	19.835.269.263
- Nguyên giá	241		36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(17.416.270.261)	(16.942.485.919)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	122.585.400.000	122.585.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		122.585.400.000	122.585.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		99.843.585	112.191.491
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	99.843.585	112.191.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(280=100+200)	280		181.068.583.986	177.155.342.659

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 01 - DN**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.619.941.208	14.968.057.012
I. Nợ ngắn hạn	310		19.491.214.863	14.424.785.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.801.621.276	7.949.337.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	-	198.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	66.162.301	2.560.521.165
4. Phải trả người lao động	315		399.070.041	645.024.231
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	32.801.518	48.904.534
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		829.545.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	162.077.780	155.247.780
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	4.094.930.598	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.105.005.894	3.065.551.646
II. Nợ dài hạn	330		1.128.726.345	543.271.800
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1.128.726.345	543.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.448.642.778	162.187.285.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	160.448.642.778	162.187.285.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(322.839.049)	(322.839.049)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.900.000.000	5.900.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.871.481.827	36.610.124.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		33.553.670.448	5.261.876.004
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.317.811.379	31.348.248.692
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		181.068.583.986	177.155.342.659

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Hương

Nguyễn Thị Thuý Hương



Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II Năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	huyết min	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	23.154.146.567	41.588.814.602	57.872.266.073	67.630.314.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.179.032	-	117.114.861	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.104.967.535	41.588.814.602	57.755.151.212	67.630.314.189
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	22.309.841.185	38.012.996.786	54.970.097.754	62.380.653.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		795.126.350	3.575.817.816	2.785.053.458	5.249.660.723
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL3	141.017.053	340.238.513	255.860.001	878.014.452
8. Chi phí tài chính	23	VL4	28.345.954	132.172.442	28.345.954	295.595.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		28.345.954	132.172.442	28.345.954	242.880.823
9. Chi phí bán hàng	25	VL5	443.310.071	434.234.652	790.536.480	834.384.561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL5	495.964.922	1.096.571.652	572.389.597	2.359.440.068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(31.477.544)	2.253.077.583	1.649.641.428	2.638.254.923
12. Thu nhập khác	31	VL6	220.835	5	220.940	2.200.005
13. Chi phí khác	32	VL7	5.340	16.127.193	5.740	16.127.193
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		215.495	(16.127.188)	215.200	(13.927.188)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(31.262.049)	2.236.950.395	1.649.856.628	2.624.327.735
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL8	(5.712.210)	450.721.518	332.045.249	602.194.737
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(25.549.839)	1.786.228.877	1.317.811.379	2.022.132.998

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Hương



Chức vụ HĐQT

Lưu Vũ Trường Dạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.649.856.628	2.624.327.735
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		488.714.640	835.552.543
- Các khoản dự phòng	03		(1.556.999.700)	(93.963.946)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(2.527.113)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(255.860.001)	(875.487.339)
- Chi phí lãi vay	06		28.345.954	242.880.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		354.057.521	2.730.782.703
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.359.786.937	(7.509.187.782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.282.399.632)	3.630.764.159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		(233.455.306)	(6.681.395.834)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(500.704.765)	(179.254.777)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.648.970)	(243.411.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.756.696.667)	(352.488.578)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1.153.909.090	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.848.208	(8.614.191.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(37.581.818)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	28.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		312.567.086	875.487.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		312.567.086	29.337.905.521

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.094.930.598	12.772.739.165
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(14.230.620.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.094.930.598	(1.457.881.147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.478.345.892	19.265.832.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.298.367.197	2.028.260.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	2.527.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.776.713.089	21.296.620.084

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Chức vụ: HĐQT



Nguyễn Thị Thuỳ Hương



Nguyễn Thị Thuỳ Hương



Lưu Vũ Trường Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/04/2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.



5. Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	0,5875	0,5875	Số 197, đường Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thương mại (Đại lý của Honda) và dịch vụ (cho thuê tài sản, cho thuê Kiot tại chợ Trung tâm của tỉnh Đồng Nai,...)

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 19 cán bộ nhân viên (Tại ngày 01/01/2026, Công ty có 18 cán bộ nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch [hoặc: là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch] (chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	37.198.753	19.164.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	915.467.867	779.202.480
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
	952.666.620	3.298.367.197

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.824.046.469	6.824.046.469	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sơn Tây	4.500.000.000	4.500.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thành Công	2.000.000.000	2.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thăng Long	70.371.174	70.371.174		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Sở giao dịch	102.347.136	102.347.136		
Lãi dự thu các khoản tiền gửi	151.328.159	151.328.159		
	6.824.046.469	6.824.046.469	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, 6 tháng, 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 2,1%/năm-7,8%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai (i)	122.585.400.000	-	122.585.400.000	-
	122.585.400.000	-	122.585.400.000	-

(i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 58,75% tương ứng 4.700.000 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	6.466.590.723	6.466.590.723
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	325.520.000	1.325.520.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VINA2	2.282.386.000	3.327.025.700
 Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Udic - Công ty TNHH MTV	583.784.120	583.784.120
Công ty TNHH điện tử Ánh Sao	1.362.468.540	2.268.787.606
 Tổng Công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	815.882.287	3.127.918.290
Công ty Cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt hân	3.077.397.185	5.563.919.637
Công ty Cổ phần BV Land	4.092.573.387	2.169.754.146
Khách hàng khác	509.393.476	1.584.502.338
	19.515.995.718	26.417.802.560

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	2.887.939	2.887.939
Công ty Cổ phần vật tư công nghiệp Bambo	165.647.383	165.647.383
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh toàn phát	125.433.071	452.632.053
Công ty Cổ phần công nghệ DHL Việt Nam	398.043.806	449.278.856
Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Á Châu	801.985.342	
 Chi nhánh Hà Nội-công ty cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	2.616.061.581	
Công ty CP thương mại Bravat Miền Bắc	3.845.217.215	
Người bán khác	1.592.035.641	100.664.728
	9.547.311.978	1.171.110.959

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	829.798.645	-	190.884.078	-
Ký cược, ký quỹ	201.027.107	-	6.353.344.327	-
Phải thu khác	-	-	56.707.085	-
- Lãi dự thu	-	-	56.707.085	-
- Khác	-	-		-
BHXX phải trả (dư nợ)	17.656.030	-	22.656.030	-
	1.048.481.782	-	6.623.591.520	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	550.000.000	-
	50.000.000	-	550.000.000	-

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vina2	2.282.386.000	782.125.174	3.327.025.700	842.125.174
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	325.520.000	235.120.000	1.325.520.000	662.760.000
- Xí nghiệp xây dựng số 3- tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC- Cty TNHH MTV	73.000.000	-	73.000.000	
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC- Công ty TNHH MTV	583.784.120	-	583.784.120	
- Công ty CP Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000	-	11.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000	-	24.533.000	-
	3.301.023.120	1.017.245.174	5.345.662.820	1.504.885.174

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	57.500.000	-	154.863.154	-
Hàng hóa	2.480.351.533	-	100.588.747	-
	2.537.851.533	-	255.451.901	-

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dự án 90 đường Láng		-	154.863.154	-
- Dự án khác	57.500.000	-		-
	57.500.000	-	154.863.154	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ và các khoản khác	603.556.257	90.503.586
	603.556.257	90.503.586
Dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ khác	99.843.585	112.191.491
	99.843.585	112.191.491

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Phụ lục số 01****10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2026	36.777.755.182	36.777.755.182
Chuyển từ TSCĐ hữu hình		-
Giảm do nhượng bán		-
Số dư 30/06/2026	36.777.755.182	36.777.755.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2026	16.942.485.919	16.942.485.919
Khấu hao trong kỳ	473.784.342	473.784.342
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-
Giảm do nhượng bán		-
Số dư 30/06/2026	17.416.270.261	17.416.270.261
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	19.835.269.263	19.835.269.263
Tại ngày 30/06/2026	19.361.484.921	19.361.484.921

11. Phải trả người bán**Giá trị và số có khả năng trả nợ**

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần điện nước và PCCC VINA2	2.801.483.321	3.101.483.321
Công ty cổ phần BIV Group	3.095.314.785	-
Công ty Cổ phần cơ điện kỹ thuật Đông Dương		1.252.800.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	129.545.107	634.287.690
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu Xanh		960.400.347
Công ty Cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000
Công ty Cổ phần cơ điện và xây dựng An Phát	178.755.083	665.334.930
Công ty Cổ phần Vinagenset	48.526.320	391.599.600
Khách hàng khác	1.056.066.264	531.902.262
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần chè Mỹ Lâm	219.060.396	138.659.256
	7.801.621.276	7.949.337.406

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12. Người mua trả tiền trước**Ngắn hạn**

Khách hàng khác

30/06/2026**01/01/2026**

198.450

-**198.450****13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Phải nộp****30/06/2026****Số phải nộp
trong kỳ****Số đã thực nộp
trong kỳ****01/01/2026**

Thuế GTGT đầu ra

-

5.476.782.472

5.591.401.285

114.618.813

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

-

337.757.459

2.711.209.574

2.373.452.115

Thuế thu nhập cá nhân

66.162.301

66.286.455

72.574.391

72.450.237

66.162.301**5.880.826.386****8.375.185.250****2.560.521.165****Phải thu****30/06/2026****Số phải thu
trong kỳ****Số đã thu
trong kỳ****01/01/2026**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

18.491.768

18.491.768

-

18.491.768**18.491.768****-****-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí khác

30/06/2026**01/01/2026**

4.696.984

28.104.534

48.904.534

32.801.518**48.904.534****15. Phải trả khác****30/06/2026****01/01/2026****15.1. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Phải trả khác

162.077.780

155.247.780

-

-

162.077.780**155.247.780**

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15.2. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.128.726.345	543.271.800
	1.128.726.345	543.271.800

16. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngân hàng	4.094.930.598	4.094.930.598	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long (i)	2.871.566.742	2.871.566.742	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây (ii)	1.223.363.856	1.223.363.856	-	-
	4.094.930.598	4.094.930.598	-	-

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026

(i) Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 22/26/CTD/BVLIFE ngày 26/03/2026, hạn mức 20.000.000.000 đồng; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 149 ngày; Lãi suất cho vay 8,2%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 03/26/TC/QTD/BVLIFE ngày 26/03/2026; Tài sản đảm bảo: Tầng 6 Trung tâm thương mại Hà Đông, số 8 Quang Trung, Phường Hà Đông, Hà Nội.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 234780.24.827.883883.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP BV Life kí ngày 19/08/2024

- Hạn mức tín dụng (hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh thanh toán, hạn mức L/C: 35.000.000.000 VNĐ; Hạn mức tín dụng khác: 30.000.000.000 VNĐ

- Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động thương mại vật tư xây dựng và cung cấp lắp đặt máy móc thiết bị.

- Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày kí kết đến ngày 09/08/2026. Số tiền, lãi suất và thời hạn cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp số 326500.25.827.883883.BD

+ Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Bên thế chấp.

+ Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng.

+ Toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên TK số 3332288888 mở tại MB của Bên thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Phân phối lợi nhuận				
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang		36.610.124.696		5.608.808.801
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ		1.317.811.379		2.022.132.998
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:		3.056.454.248		346.932.797
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		3.056.454.248		346.932.797
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		-		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ		34.871.481.827		7.284.009.002
17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn				
Bách Việt	14,02	16.824.000.000	14,02	16.824.000.000
Nguyễn Thanh Hương	11,10	13.319.000.000	11,10	13.319.000.000
Nguyễn Thị Hà Giang	10,00	12.001.400.000	10,00	12.001.400.000
Bùi Mạnh Hùng	14,28	17.138.000.000	14,28	17.138.000.000
Trần Quang Vũ	13,51	16.210.000.000	13,51	16.210.000.000
Cổ đông khác	37,09	44.507.600.000	37,09	44.507.600.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000
17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			30/06/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ			120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ			-	-
Vốn góp giảm trong kỳ			-	-
Vốn góp cuối kỳ			120.000.000.000	120.000.000.000
17.4. Cổ phiếu			30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông			12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông			12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	5.900.000.000	5.900.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo		330.302.629
Doanh thu bán, lắp đặt máy móc thiết bị và TM hàng hoá	55.651.946.161	64.135.466.701
Doanh thu cho thuê	1.441.191.973	3.164.544.859
Doanh thu khác	779.127.939	
	57.872.266.073	67.630.314.189

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo		431.810.878
Giá vốn bán, lắp đặt máy móc thiết bị và TM hàng hoá	53.819.859.385	60.774.702.420
Giá vốn cho thuê	682.866.343	1.174.140.168
Giá vốn khác	467.372.026	-
	54.970.097.754	62.380.653.466

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	255.860.001	875.487.339
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2.527.113
	255.860.001	878.014.452

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền vay	28.345.954	242.880.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ		52.714.800
	28.345.954	295.595.623

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	738.283.262	806.239.106
Chi phí khác bằng tiền	52.253.218	28.145.455
	790.536.480	834.384.561
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.370.391.925	1.753.622.146
Chi phí vật liệu		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.417.170	
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.930.298	
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí		3.358.600
Chi phí dự phòng	(1.556.999.700)	(93.963.946)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.301.196	568.243.850
Chi phí bằng tiền khác	57.348.708	128.179.418
	572.389.597	2.359.440.068

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản khác	220.940	2.200.005
	220.940	2.200.005

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt		16127193
Các khoản khác	5740	
	5.740	16.127.193

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.649.856.628	2.624.327.735
Các khoản điều chỉnh tăng (+)	10.369.620	17.457.193
Khoản chi không hợp lệ	10.369.620	1.330.000
Các khoản phạt	-	16.127.193
Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
Các khoản đã tính thuế TNDN năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.660.226.248	2.641.784.928
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	1.660.226.248	2.641.784.928
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	332.045.249	528.356.986
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập		73.837.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	332.045.249	602.194.737

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lychee
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ Đồng Nai
Công ty Cổ phần Chè Mỹ Lâm
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vina-Mec Hr
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

Cùng thành viên HĐQT
Công ty con
Cùng thành viên Ban Giám đốc
Cùng thành viên Ban Giám đốc
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần Chè Mỹ Lâm		
Mua hàng hoá dịch vụ	219.060.396	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vina-Mec HR		
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	231.016.500	-

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	716.022.727	1.000.833.000
Tổng cộng	716.022.727	1.000.833.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Hương**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch HĐQT**Lưu Vũ Trường Đạm**

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng,
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	11.951.465.189	849.132.727	4.314.518.700	195.718.182	52.000.000	17.362.834.798
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2026	11.951.465.189	849.132.727	4.314.518.700	195.718.182	52.000.000	17.362.834.798
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	11.951.465.189	849.132.727	4.314.518.700	169.619.694	21.666.660	17.306.402.970
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	6.263.634	8.666.664	14.930.298
Số dư 30/06/2026	11.951.465.189	849.132.727	4.314.518.700	175.883.328	30.333.324	17.321.333.268
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	26.098.488	30.333.340	56.431.828
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	19.834.854	21.666.676	41.501.530

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

17.273.252.983

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 4, toà nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng
phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2025	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ				2.022.132.998	2.022.132.998
Phân phối lợi nhuận				(346.932.797)	(346.932.797)
Giảm khác		(55.000.000)		(55.000.000)	(55.000.000)
Số dư 30/06/2025	60.000.000.000	(118.500.000)	5.900.000.000	7.284.009.002	73.065.509.002
Số dư 01/01/2026	120.000.000.000	(322.839.049)	5.900.000.000	36.610.124.696	162.187.285.647
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ				1.317.811.379	1.317.811.379
Phân phối lợi nhuận				(3.056.454.248)	(3.056.454.248)
Giảm khác				-	-
Số dư 30/06/2026	120.000.000.000	(322.839.049)	5.900.000.000	34.871.481.827	160.448.642.778

